

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG THIÊN CHÚA GIÁO Ở AN GIANG TỪ THẾ KỶ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX

Nguyễn Trung Hiếu^(*)

TÓM TẮT

Hành trình khai phá vùng đất Nam Bộ nói chung, An Giang nói riêng có đóng góp quan trọng của tôn giáo. Tín đồ tôn giáo với sức mạnh tinh thần và nhu cầu vật chất đã di cư đến vùng đất mới khẩn hoang lập làng, tập hợp thêm nhiều tín đồ đến sinh sống. Cộng đồng cư dân - tín đồ tôn giáo càng đông thì quá trình mở mang bờ cõi và xác lập chủ quyền, bảo vệ vùng đất mới của chúa Nguyễn và triều Nguyễn ở An Giang diễn ra nhanh chóng, thuận lợi.

Bên cạnh phương diện lịch sử, việc nghiên cứu về quá trình hình thành cộng đồng tôn giáo ở một vùng đất còn cho thấy bối cảnh cộng sinh đa văn hóa của các tộc người. Bài viết này bước đầu tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Thiên Chúa giáo ở An Giang từ thế kỷ thứ XVIII đến đầu thế kỷ XX.

NỘI DUNG

1. Tình hình đạo Thiên Chúa ở An Giang trước thế kỷ XVIII trong bối cảnh các giáo sĩ truyền giáo vùng lân cận

Chưa có sử liệu cụ thể về quá trình định cư của cộng đồng tín đồ Thiên Chúa giáo ở An Giang trong giai đoạn thế kỷ XVII đến thập niên đầu thế kỷ XVIII - khi bắt đầu có dấu chân người Việt Thiên Chúa giáo định cư chính thức trên vùng đất An Giang.

Tuy nhiên, giai đoạn trước và trong thế kỷ XVII, các vùng lân cận An Giang như Hà Tiên và Lục Chân Lạp (Campuchia ngày nay) đã thu hút rất nhiều giáo sĩ và tín đồ Thiên Chúa giáo đến truyền đạo, sinh sống. Làn sóng tín đồ Thiên Chúa giáo này, một mặt là hành trình truyền giáo của các Thừa sai, mặt khác, đó là sự trốn tránh do chính sách “không thích đạo lạ” của chính quyền chúa Nguyễn. Bên cạnh Hà Tiên, Lục Chân Lạp thì những vùng đất dọc theo hai con sông lớn Hậu giang và Tiền giang cũng đã được các nhà truyền giáo khám phá. Bởi hai con sông này thuộc thủy trình di chuyển của các Thừa sai, từ đó tạo tiền đề quan trọng cho giáo sĩ, giáo dân thời gian sau đó đến truyền đạo, định cư.

(*)Tiền sĩ, Đại học An Giang. E-mail: nthieu@agu.edu.vn. Điện thoại: 0389531422.

Theo nhiều sử liệu, trong quá trình truyền giáo của các Thừa sai, từ thế kỷ XVI, An Giang chưa có dấu chân tín đồ Thiên Chúa giáo cũng như các giáo sĩ Thừa sai. Vì theo miêu tả của người Pháp, thời kỳ này, vùng đất An Giang được “chú thích” là nơi hoang vu, trũng thấp, không có dấu chân người. Tuy nhiên, ở phạm vi lân cận, vùng Hà Tiên từ những năm 1550, đã có những linh mục phương Tây đến truyền đạo và ghi chép nhiều điều quan trọng về vùng đất, con người xứ Cần Cạo¹ (Hà Tiên): “Năm 1550, Linh mục Gaspar da Cruz đến cửa khẩu Cần Cạo (Hà Tiên ngày nay). Rồi năm 1555, người ta thấy giáo sĩ ấy ở Macao (Trung Quốc). Chúng ta không biết là từ Cần Cạo (Hà Tiên), Linh mục Gaspar da Cruz chỉ đi tới vùng đất thuộc Campuchia ngày nay hay đã đi rảo khắp các miền đất của Nam Bộ, Trung Bộ và Bắc Bộ để đi sang Trung Quốc? Trong điều kiện của giao thông lúc bấy giờ, chắc chắn là Linh mục Gaspar da Cruz chỉ quần quanh trong vùng Nam Bộ ngày nay”². Sau đó, nhiều giáo sĩ Thiên Chúa giáo lần lượt đến vùng đất Nam Bộ hoặc trên đường qua Campuchia truyền giáo. Vào “năm 1558, hai giáo sĩ Đa Minh có tên là Lopez và Azevedo, cũng từ Malacca tới, truyền giáo 10 năm liền ở Cao Miên”³. Đến năm 1580, hai Linh mục có tên là Luis Fonséca, người Bồ Đào Nha, và Grégoire de la Motte, người Pháp, lại sang truyền đạo ở Cao Miên”⁴. Chưa tìm thấy ghi chép cụ thể về con đường di chuyển bằng thuyền của các giáo sĩ có qua địa phận Cửu Long - An Giang để đến Campuchia hay không, nhưng các đoàn truyền giáo của các Thừa sai sau này, có ghi nhận rằng, con đường thuận lợi nhất là đi theo hướng sông Cửu Long để qua Lục Chân Lạp.

Đến gần cuối thế kỷ XVI, dấu chân nhà truyền giáo bắt đầu có mặt ở An Giang theo đường thuyền trên dòng sông Cửu Long, khi các Thừa sai mở rộng công cuộc truyền giáo sang Lục Chân Lạp (Campuchia ngày nay).

“Năm 1595, vua Chey-Chetta I nước Chân Lạp nhờ hai ông Blas Ruiz người Tây Ban Nha và Diego Velhoso người Bồ Đào Nha xin vị toàn quyền xứ Phi

¹ Theo Nhà Nghiên cứu Trương Minh Đạt, người Pháp phiên âm là: Kang Kao, Cán Cáo, Can Cau, Can Car (Trương Minh Đạt, 2017, tr.25).

² Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008a), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam, tập 1: Thời kỳ khai phá và hình thành (từ khởi thủy cho tới cuối thế kỷ XVIII)*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, tr.26.

³ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008a), *Sđđ*, tr.26.

⁴ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008a), *Sđđ*, tr.27.

Luật Tân bấy giờ là Don Luis Pérez Dasmarinã, gửi một số binh sĩ sang giúp nhà vua củng cố nội bộ và chống ngoại xâm, đồng thời cũng xin cử 3 linh mục dòng Đaminh sang giảng đạo. Được sự yêu cầu nói trên, tỉnh dòng Rất Thánh Mân Côi sai ngay cha giám tỉnh Alonso Jiménez, cha Diego Aduarte và thầy trợ sĩ Juan Bautista Deza.

Một toán binh sĩ Tây Ban Nha gồm 130 người và một số lính thợ Phi Luật Tân, dưới quyền chỉ huy của đại úy Juan Suárez Gallinato, cùng lên một chiến thuyền, hai thuyền buồm một lớn một nhỏ, lướt sóng đại dương đi Chân Lạp. Ngày 18-1-1596, một chiến thuyền khác cũng nhổ neo từ Manila sang Chân Lạp. Thuyền buồm lớn chạy trước và tới nơi vô sự⁵. Một thuyền khác do bị gió bão mạnh ngoài biển đông nên chuyển hướng. Nhưng “sau nhiều ngày phải đương đầu với sóng gió, thuyền của các cha vào được sông Cửu Long, tức con sông mà thuyền lớn đã ngược dòng lên tới Churdamué (Châu Đốc), nơi chỉ cách kinh đô Sprey-Santor (Campuchia) khoảng 35 km. Vừa tới nơi, cha được tin vua Chey-Chetta đã bỏ trốn sang Ai Lao, vì đã không chống nổi cuộc xâm lăng của người Xiêm. Trong khi đó, hoàng thân Preah Roam chiếm ngôi vua. Tân vương mời các thừa sai trên thuyền nhỏ cứ tiến vào Churdamué (Châu Đốc), là nơi chiến thuyền lớn đang chờ đợi. Đó là âm mưu của kẻ tiếm vị muốn thanh toán đoàn người Tây Ban Nha, như trước đó không lâu đã đánh chìm mấy chiếc thuyền của người Trung Hoa đậu trên sông Cửu Long. May mắn, lúc ấy toán binh sĩ Tây Ban Nha 40 người trên chiếc thuyền đi sau cũng vừa tới, đã tiến thẳng tới Sprey-Santor, giải vây cho hai thuyền lớn nhỏ”⁶. Sau đó không lâu, thêm một chiếc tàu của các giáo sĩ được sự hộ tống của binh lính, từ Manila đi Lục Chân Lạp tiếp tục thực hiện sứ mệnh truyền giáo theo yêu cầu của vua Lục Chân Lạp. Và con đường đến Lục Chân Lạp lần này vẫn theo con sông Cửu Long như năm 1595-1596. “Năm 1598-1599, đã có một chiếc tàu cũng từ Manila đi Chân Lạp, với tư cách ngoại giao. Trên tàu có hai linh mục Đaminh là cha Juan Maldonado, đóng vai đại sứ và cha Pedro de la Bastida. Khi hai vị đến nơi thì vương quốc có nội chiến. Vua Ponthea-Tan băng hà, thái tử Ponthea-An còn ít tuổi lên kế nghiệp. Do vậy, người Tây Ban Nha chỉ được nhìn bằng những cặp mắt nghi kỵ. Không được nhà vua tiếp kiến, cha Juan Maldonado bỏ kinh đô rút ra cửa sông Cửu Long”⁷.

⁵ Bùi Đức Sinh (1997a), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Canada, Nhà in Veritas Edition Calgary, tr.77.

⁶ Bùi Đức Sinh (1997a), *Sđđ*, tr.78. Và Cao Thế Dung (2003a), *Việt Nam Công giáo sử tân biên (quyển I)*, USA, Cơ sở Dân Chúa xuất bản, tr.321.

⁷ Bùi Đức Sinh (1997a), *Sđđ*, tr.81.

Đó là những ghi chép đầu tiên về quá trình truyền giáo của các Thừa sai Kitô giáo có mặt rất sớm ở vùng đất An Giang. Trên đường di chuyển đến Lục Chân Lạp (Campuchia ngày nay), An Giang trở thành “trạm dừng chân”, các giáo sĩ đã “khám phá” vùng đất hoang vu An Giang. Sử liệu truyền giáo không ghi lại cụ thể thủy trình, hoạt động khi cập bến Châu Đốc, các giáo sĩ Thừa sai và tín đồ có trú lại sinh sống nơi đây hay không. Nhưng chắc chắn rằng, vùng đất An Giang và nhiều địa phương khác trên dòng Cửu Long thời kỳ này đã được các giáo sĩ “khám phá”, và sau đó không lâu trở thành nơi định cư của giáo dân, khi chúa Nguyễn thực hiện chính sách cấm đạo vào những năm đầu thế kỷ XVII.

Từ giữa đầu thế kỷ XVII, trên dòng sông Cửu Long, vùng địa đầu An Giang tiếp tục trở thành nơi “dừng chân” của các Thừa sai khi họ đến kinh đô Lục Chân Lạp (Campuchia ngày nay) truyền đạo theo lời thỉnh cầu của vua Chân Lạp. Vào năm 1628, “toàn quyền Phi Luật Tân Don Juan Ninõ de Tabora xin cha bề trên tỉnh dòng, vui lòng sai mấy linh mục sang Chân Lạp, với tư cách tuyên úy cho một toán binh sĩ và thợ chuyên môn. Các bề trên coi đây là một cơ may đi truyền giáo, nên một lần nữa cử năm cha đi, trong số này có cha Juan Bautista de Morales, một nhà truyền giáo nổi tiếng của tỉnh dòng. Sau nhiều ngày gian nan trên đại dương, tất cả mọi người đều tới sông Cửu Long, nơi mà 32 năm về trước một toán lính Tây Ban Nha đã đến khai thông. Chỉ mấy ngày sau, các cha đã được dâng Thánh lễ trong một nguyện đường, mới dựng lên kính dâng Thiên Chúa, giữa một xứ đầy chùa chiền”⁸. Và trong quá trình truyền đạo ở Lục Chân Lạp, các giáo sĩ di chuyển qua lại giữa Lục Chân Lạp, Hà Tiên và nhiều nơi ở Nam Bộ bằng đường thủy. Đây là những dấu mốc bước đầu ghi nhận sự có mặt của các Thừa sai Thiên Chúa giáo trên vùng đất An Giang từ rất sớm, dù rằng, thời kỳ này chưa có sự hình thành cụ thể các nhóm giáo dân dọc theo dòng Cửu Long.

Giai đoạn gần cuối thế kỷ thứ XVII, những lớp giáo dân đã có mặt rải rác ở vùng Nam Bộ. Lớp giáo dân này do chịu ảnh hưởng bởi chính sách cấm đạo của chúa Nguyễn, phải di cư trú ẩn khắp Nam Bộ. Với sự gia tăng giáo dân ở vùng đất Nam Bộ, “ngày 18-1-1690, chúa Nghĩa ban hành sắc chỉ cấm đạo trên khắp lãnh thổ Đàng Trong. Sắc chỉ viện dẫn Hoa Lang đạo truyền bá những điều dối trá. Sắc chỉ hạ lệnh cho quan quân theo đạo phải bỏ đạo, giáo dân phải chối đạo, tụ họp năm ba người sẽ bị bắt”⁹. Qua đó cho thấy, thời kỳ này, số giáo dân di cư

⁸ Bùi Đức Sinh (1997a), *Sđd*, tr.83.

⁹ Cao Thế Dung (2003b), *Việt Nam Công giáo sử tân biên (quyển II)*, USA, Cơ sở Dân Chúa xuất bản, tr.860.

vào vùng đất mới khá đông, lần lượt vào Nam theo các giáo sĩ hoặc theo đoàn di cư khẩn hoang lập làng. Nên chúa Nguyễn phải ra chỉ dụ cấm đạo.

Theo Cao Thế Dung, “năm 1698, chúa Hiền sai kinh lược Nguyễn Hữu Cảnh vào trấn đất Nông Nại hay Đồng Nai lập phủ Gia Định và huyện Phước Long rồi lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định). Giáo dân có mặt ở đây từ thời bấy giờ”¹⁰. Vào tháng 11 năm 1699, Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh dẫn quân đến vùng đất An Giang để dẹp loạn giặc Cao Miên. Đồng thời với cuộc chinh phạt này của Lễ Thành hầu là hành trình di cư của người Việt đến vùng đất mới, trong dòng người di cư này, chắc hẳn có những giáo dân từ nơi khác đến nhằm trốn tránh sự bách đạo của triều đình: “Nguồn văn hóa Việt từ sông Hậu đã nắm phần chủ động, với cốt lõi là dân “Hai Huyện”. Người lứa tuổi 60 mãi đến nay còn gọi dân Long Xuyên là dân “Hai Huyện”, những người theo chân Nguyễn Hữu Cảnh đến định cư theo rạch Ông Chưởng, từ năm 1700, rất sớm (có thể nói là đồng thời với vùng Biên Hòa, Gia Định, Bến Nghé) ở nơi lũ lụt, vào buổi bờ sông rạch còn đầy tre rừng, rừng tràm dày mịt bao phủ những cánh đồng hoang vu”¹¹. Với tình hình giáo dân di cư sinh sống như vậy, nên vào tháng 10 – 1699, nhà Chúa lại sai đất Gia Định “tra bắt người theo đạo Hoa Lang. Phàm người Tây phương đến ở lẫn đều đuổi về nước”¹². Qua đó cho thấy, con đường Nam tiến khẩn hoang lập làng ở Gia Định và vùng đất địa đầu biên ải An Giang thời kỳ này đã có dấu chân của giáo dân đến khai khẩn. Theo *Quốc triều Hiến chương loại chí*, Lễ Thành hầu mở mang hàng ngàn dặm vuông, với 40.000 dân, lập thành trang trại và thiết lập danh bộ”¹³. Theo nguồn gốc của các giáo dân xứ Định Tường, Vĩnh Long... ngày nay là hậu duệ của lớp di dân Công giáo từ thời bấy giờ theo dòng chảy sinh tồn từ hai huyện về Tiền Giang và Hậu Giang¹⁴. Và “vào đời chúa Minh ra lệnh cấm đạo ở các dinh trấn miền Nam, các họ đạo lẻ trở thành mục tiêu cho quan quân dễ dàng phát hiện và tàn phá, không tìm được sự che chở của các làng lương, chỉ còn đường chạy lên rừng hay xuôi Nam vào Hà Tiên hoặc sang Cao Miên”¹⁵ và vùng biên giới An Giang sinh sống.

Có thể nhận định, thời kỳ này, giáo sử Công giáo Việt Nam chưa ghi nhận cụ thể về các cộng đồng cư dân Công giáo ở An Giang từ trước thế kỷ XVIII, tuy

¹⁰ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.842.

¹¹ Sơn Nam (2009), *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*, TP. Hồ Chí Minh, Nxb.Trẻ, tr.165.

¹² Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.842.

¹³ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.843.

¹⁴ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.846.

¹⁵ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.848.

nhiên, việc di cư vào Nam trốn tránh chính sách cấm đạo của chúa Nguyễn cũng đã hình thành bước đầu các nhóm cư dân Công giáo nhỏ lẻ, sống ẩn nấp, khai hoang lập làng.

2. Cộng đồng Thiên Chúa giáo ở An Giang từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX

Trong suốt thời kỳ chúa Nguyễn, việc cấm đạo diễn ra theo thời gian ngày càng gay gắt, từ đó làm cho số giáo dân từ miền Trung di cư vào Nam ẩn trốn. Đầu thế kỷ thứ XVIII, chúa Nguyễn tiếp tục ra lệnh cấm đạo: “Ngày 17-3-1700, Minh vương ra thêm lệnh chỉ cấm đạo, lần này khắc nghiệt hơn với chủ trương làm cho giáo dân suy kiệt về tài chính, bắt phải đóng sưu thuế nặng gấp 3 lần lương dân, nếu không bỏ đạo phải đóng dấu chàm trên mặt, bắt làm phu phen tạp dịch với mục đích bần cùng hóa giáo dân, làm cho giáo dân hết ý chí mà phải chối đạo”¹⁶. Chiếu dụ cấm đạo phổ biến khắp Đàng Trong, tuy nhiên, vùng Hà Tiên, chính sách cấm đạo của chúa Nguyễn không được thi hành, vì lãnh địa này thuộc quyền quản lý của họ Mạc. “Tổng trấn Mạc Thiên Tứ vẫn cho giáo dân được tự do hành đạo. Nhờ vậy giáo dân thoát chết từ miền Trung hay từ Đồng Nai, Gia Định chạy về đây lánh nạn. Giáo dân còn chạy qua Cao Miên (Campuchia ngày nay). Con số tỵ nạn rất đông”¹⁷. Họ Mạc là ân nhân của người Công giáo Đàng Trong thời bách đạo. Giáo dân phiêu bạt đến Hà Tiên rồi từ đây tỏa ra, lớp lên Lục Chân Lạp, lớp qua Rạch Giá, Long Xuyên...¹⁸ để ẩn tránh và khẩn hoang lập làng sinh sống. Do vậy mà, vùng Châu Đốc, “từ những năm 1720 đã có những giáo dân trốn bách đạo đến đây lập nghiệp”¹⁹. Như vậy, việc hình thành cộng đồng Thiên Chúa giáo ở Châu Đốc sớm hơn Cù lao Giêng (Chợ Mới). Cộng đồng Thiên Chúa giáo ở Châu Đốc thời kỳ này vốn là một bộ phận dân di cư đến từ Hà Tiên hoặc ở các địa phương khác vùng Gia Định định cư nơi giáp biên này.

Đến năm Kỷ Tỵ (1749), triều đình đã bắt đầu đặt đường dịch trạm ở Gia Định, và từ đây mở xuống Long Hồ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, nhưng Công giáo cũng chỉ lập được những họ đạo lẻ tẻ ở Hậu Giang, mỗi giáo hạt cách nhau cả trăm dặm đường sông rạch. Trung tâm Công giáo Hà Tiên lâu đời nhất Nam Hà chuyển về Gia Định. Giáo dân Hà Tiên do loạn lạc nên xiêu tán về Rạch Giá,

¹⁶ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.856.

¹⁷ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.861.

¹⁸ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.888.

¹⁹ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.1036.

Cà Mau, qua Cù lao Giêng,... là những địa danh cổ kính nhất của Công giáo miền Nam do các cha Dòng Phanxicô kiến lập²⁰.

Từ năm 1757, chúa Nguyễn thực hiện chính sách khai hoang lập làng và chính sách bảo hộ đất Chân Lạp, chính sách “tầm thực” để mở mang bờ cõi, cùng với đó, những chỉ dụ cấm đạo liên tục được ban hành. Trước chính sách cấm đạo và khuyến khích khẩn hoang lập làng, các giáo dân ở miền Trung, vùng Gia Định tiếp tục trốn chạy vào Hà Tiên và vùng đất hoang vu An Giang, hình thành thêm các cộng đồng Thiên Chúa giáo nhỏ lẻ. Nhưng thời kỳ này chỉ có giáo dân sinh sống, còn các Thừa sai truyền giáo thì không thể xâm nhập vào Đàng Trong, họ chỉ cư trú ở Hà Tiên hoặc Lục Chân Lạp (Campuchia). Vì cấm đạo nghiêm ngặt ở khắp Đàng Trong, nên một thời gian dài, tín đồ Thiên Chúa giáo ở Đàng Trong nói chung, vùng đất An Giang nói riêng không phát triển. Tín đồ chủ yếu tập trung về Hà Tiên, nơi Mạc Thiên Tứ không theo chính sách cấm đạo của chúa Nguyễn.

Từ năm 1766, nhất là sau khi Võ vương băng hà (1765) việc hoạt động của các Thừa sai Phan Sinh tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long²¹ đã hình thành trở lại. Bởi vì, do tác động của chính sách cấm đạo gắt gao ở Đàng Ngoài và miền Trung nên ngày càng có nhiều nhóm giáo dân đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long định cư, khẩn hoang lập làng sinh sống. Điển hình như trường hợp gia đình ông Lê Văn Phụng (sinh năm 1769) tại họ đạo Đầu Nước (Cù lao Giêng), di cư vào Nam trong giai đoạn này: “Hầu hết giáo dân là người Việt, từ nhiều đợt di cư qua thường là ngả Châu Đốc”²². Và thời kỳ này, vùng Hà Tiên, Hòn Đất, các Thừa sai Châu Âu truyền đạo rất mạnh, trong đó có sự ra đời của Chứng viện Hòn Đất vào cuối năm 1765. Vào tháng 11-1769, chứng viện Hòn Đất bị quân cướp phá, sát hại, một thừa sai Phan Sinh, Linh mục Martin Robbles, đã giúp phương tiện cho các giáo sư và chủng sinh chạy thoát về Hà Tiên²³, và tín đồ Thiên Chúa giáo ở Hòn Đất di tản khắp nơi. Do vậy, có thể cho rằng, số tín đồ Thiên Chúa giáo đến cư ngụ vùng đất Châu Đốc và Cù lao Giêng giai đoạn này bên cạnh giáo dân của thời kỳ bách đạo còn là những giáo dân ở Hòn Đất bị quân cướp Campuchia tấn công, giết hại phải di tản nơi khác sinh sống. Họ đến cư trú ở An Giang, vì vùng này còn hoang vu, thuận lợi cho sản xuất, xa biên giới, tránh được sự cướp phá của quân Cao Miên (Chân Lạp). Quan trọng hơn là tránh được

²⁰ Cao Thế Dung (2003b), *Sđd*, tr.1154-1155.

²¹ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008a), *Sđd*, tr.284.

²² Cao Thế Dung (2003c), *Việt Nam Công giáo sử tân biên (quyển III)*, USA, Cơ sở Dân Chúa xuất bản, tr.1946.

²³ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008a), *Sđd*, tr.300.

sự bức hại của quan quân địa phương thi hành chính sách cấm đạo của chúa Nguyễn.

Tuy nhiên, đến khi lực lượng Tây Sơn nổi dậy, chúa Nguyễn sụp đổ, hậu duệ chúa Nguyễn được sự ủng hộ, giúp sức của các Thừa sai trong quá trình chống lại quân Tây Sơn. Do vậy, tín đồ Thiên Chúa giáo ở nhiều nơi cũng có sự giúp sức cho Nguyễn Ánh khi bôn tẩu trước sự truy đuổi của quân Tây Sơn. Trong thời kỳ nội chiến Nguyễn Ánh và Tây Sơn Nguyễn Huệ, Thiên Chúa giáo ở Đàng Trong được bình an và phát triển. Nhất là vùng đất dọc theo sông Cửu Long. Các Thừa sai đã tới lui vùng đất này truyền đạo. Vì sông Cửu Long là con đường lưu thông huyết mạch, an toàn cho các Thừa sai và tín đồ trong quá trình sinh sống, truyền đạo: “Các thừa sai Pháp trong thời kỳ này còn có Grenier hoạt động từ năm 1773 tại vùng đồng bằng sông Cửu Long và mất tại Tân Triều ngày 10-6-1777”²⁴. Còn theo Sơn Nam, từ năm 1778 – 1779, “người Công giáo chạy đến tị nạn tại vùng Cái Đôi, Cù lao Giêng (1778), Bò Ót (1779). Họ ra sức khai hoang, lập ấp”²⁵. Theo Ngô Quang Láng, “năm 1778, tín đồ Thiên Chúa giáo từ vùng Cái Mơn (Bến Tre) lên, lập họ đạo Cù lao Giêng, Cái Đôi (Chợ Mới). Năm 1779, từ Chợ Mới, tín đồ qua khai phá đất hoang, lập họ đạo Bò Ót, Thốt Nốt”²⁶. Cù lao Giêng giai đoạn khai phá này của các tín đồ Thiên Chúa giáo được đặt tên là cù lao Đầu Nước, hay họ đạo Đầu Nước. “Vào tháng 5-1784, hai Linh mục Phan Sinh, Emmanuel Castuera và Santiago Ginestar từ Cao Miên trở về hoạt động ít lâu ở vùng Sa Đéc, rồi giữa năm 1785 bỏ ra miền Trung”²⁷.

Khi Nguyễn Ánh chiến thắng Tây Sơn, thành lập ra triều Nguyễn, do sự giúp đỡ của các Thừa sai, nên Gia Long đã có những chính sách mềm dẻo và tạo thuận lợi cho giáo hội Công giáo truyền đạo, tín đồ sinh sống bình yên. Nhưng, hy vọng của các giáo sĩ Thừa sai và cộng đồng tín đồ Thiên Chúa giáo bị thất vọng vì tư tưởng “hoài nghi” của Gia Long đối với người Công giáo. Theo *Đại Nam hội điển sự lệ*, năm 1804, Gia Long ra dụ cấm Công giáo không được xây nhà thờ mới²⁸. Từ đó, nhiều chính sách cấm đạo tiếp tục được ban hành dưới thời vua Gia Long, điều đó cũng gây khó khăn cho quá trình phát triển Thiên Chúa giáo ở vùng Gia Định.

²⁴ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008a), *Sđd*, tr.296.

²⁵ Sơn Nam (1959), *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, Sài Gòn, Phù Sa xuất bản, tr.59.

²⁶ Ngô Quang Láng (2009), *Biên niên Lịch sử An Giang*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh, tr.11.

²⁷ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008a), *Sđd*, tr.356.

²⁸ Xem thêm Cao Thế Dung (2003c), *Sđd*, tr.419.

Khi vua Gia Long qua đời, đến thời kỳ Minh Mạng, quá trình cấm đạo diễn ra thường xuyên, đàn áp khốc liệt tín đồ Thiên Chúa giáo. Do vậy mà nhiều Thừa sai, tín đồ Công giáo di cư vào Nam Kỳ ngày càng nhiều, trong đó, vùng đất Châu Đốc và Long Xuyên là nơi thuận lợi cho người Công giáo định cư. Bởi vì, đây là vùng sông nước, hoang vu, xa trấn thủ thành, gần Chân Lạp, nếu có nạn bách đạo, các Thừa sai và tín đồ di chuyển sang Chân Lạp hoặc Hà Tiên lánh nạn. Diễn hình như chiếu chỉ ngày 6.1.1833 được ban hành, “quan trấn Biên Hòa lệnh cho Đức cha Taberd bấy giờ đang ở Lái Thiêu phải ra Huế trình diện. Nhưng tạm thời quan trấn cho phép Đức Cha ở lại Lái Thiêu, chờ ngày dẫn độ ra Huế. Đức cha hội các Thừa sai tìm cách đối phó với tình thế. Nhân ngày đầu năm Quý Ty, quan cũng như dân mê say hưởng xuân mới, đức cha đã tìm được cách đào thoát đến Thị Nghè. Đến ngày 19 tháng 2 năm 1833, đức cha cùng với Thừa sai Vialle, Cuénnot, Régereau rời Thị Nghè, đem theo 15 chủng sinh Lái Thiêu, đi qua ngã Châu Đốc, Hà Tiên, Cao Miên. Sau gần 2 tháng hành trình vất vả, đoàn người tị nạn đã đến Bangkok”²⁹.

Cũng theo lời Đức cha Taberd, có hàng trăm giáo hữu bị bắt giam tù, bị tra tấn, bị án lưu đày hoặc tử hình. Trong những tháng cuối năm 1833 đã có 18 giáo hữu bị giết. Vua Minh Mạng khiển trách các trấn Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho đã “quá hiền lành” đối với Công giáo. Trái lại, nhà vua ban khen “sự nhiệt thành” của các trấn thủ Vĩnh Long và Châu Đốc. Ở Châu Đốc, có 20 giáo dân cùng nhiều thầy giảng và một linh mục bản quốc lần lượt bị bắt và tra tấn vì liên lạc với các Thừa sai bên ngoài”³⁰. Khi quân Xiêm (Thái Lan) xua quân đánh qua Nam Việt, một bộ phận giáo dân Công giáo đang tù đày nơi đây bị quân đội Thái Lan bắt về làm tù binh ở Vọng Các”³¹.

Và khi quân Xiêm bại trận rút lui, “có lùa qua Thái Lan một số rất lớn tù binh, trong đó có 4.000 người Công giáo. Chính phủ Thái hứa sẽ trả tự do cho họ”³².

Qua đó cho thấy, vùng đất Châu Đốc thời kỳ này đã có nhiều người Thiên Chúa giáo sinh sống, nhưng vì chính sách cấm đạo khắc nghiệt của Minh Mạng nên họ sống ẩn nấp, hòa lẫn vào cộng đồng các tôn giáo khác.

²⁹ Bùi Đức Sinh (1997b), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam (tập II)*, Canada, Nhà in Veritas Edition Calgary, tr.50.

³⁰ Xem thêm Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđđ*, tr.52.

³¹ Phan Phát Huồn (1966a), *Việt Nam giáo sử (quyển I)*, Sài Gòn, Cứu thế Tùng Thư xuất bản, tr.332-333.

³² Phan Phát Huồn (1966a), *Sđđ*, tr.334.

Sinh sống ở vùng đất hoang vu, gần biên giới, xa các thành, nên cộng đồng Thiên Chúa giáo ở An Giang và “các giáo hạt Nam Kỳ vẫn sống mãnh liệt, như ở Cù lao Giêng (Đầu Nước),... trước hết là nhờ các ông Cậu, ông Trùm họ như ông trùm Phụng họ đạo Đầu Nước. Cù lao Giêng là họ đạo lớn, còn đa số là họ đạo nhỏ, có họ chỉ vài chục người”³³.

Họ đạo Châu Đốc là một trong mấy họ đạo lâu đời ở Hậu giang. Cuối đời Minh Mệnh và Thiệu Trị phần bị cấm đạo, phần loạn lạc (quân Xiêm thường sang đánh phá nên xiêu tán) phải chạy lên Biển Hồ (Campuchia) làm nghề chài lưới. Hai phố Hoa Kiều là Vĩnh Hội và Vĩnh Hội Đông (huyện Tây Xuyên) cũng phải bỏ trốn. Đây là biên ải, binh biến và di dân đến đây khai hoang, dẫu chân giáo dân từ Mỹ Phú (tổng An Toàn, huyện Đông Sơn) đến Cù lao Giêng và cả miền giáo hạt trù phú này giáo dân phải bỏ xứ qua Cao Miên (Campuchia)”³⁴. Do vậy mà, tín đồ Thiên Chúa giáo ở Cao Miên giai đoạn này khá đông, phần lớn là người Việt: “suốt thời Minh Mệnh bách đạo thì ở Trấn Tây thành (Phnom Pênh, Campuchia) giáo dân được yên ổn, phát triển khá mạnh, hầu hết tập trung ở miền Biển Hồ, rải rác dọc theo sông Mê Kông và làm nghề cá. Số giáo dân ở đây vào đầu thập niên 1840 lên đến 7000 người”³⁵. Còn trước đó, theo miêu tả của các Thừa sai, số giáo dân rất ít, vì người Campuchia theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy, ít theo Thiên Chúa.

Năm 1844, Tòa thánh quyết định chia địa phận Đàng Trong thành hai địa phận đại diện tông tòa: Tây Đàng Trong và Đông Đàng Trong; và năm 1852 lại tách Cao Miên khỏi giáo phận Tây Đàng Trong để làm thành một giáo phận riêng³⁶.

Khu vực đại diện tông tòa Tây Đàng Trong vừa được thành lập gồm sáu tỉnh Nam Kỳ: Đồng Nai (tỉnh lỵ Biên Hòa), Gia Định (tỉnh lỵ Sài Gòn), Định Tường (tỉnh lỵ Mỹ Tho), Long Hồ (tỉnh lỵ Vĩnh Long), An Giang (tỉnh lỵ Châu Đốc) và Hà Tiên với Cao Miên và một phần Ai Lao. Đức giám mục Lefèbvre, trong báo cáo ngày 29-1-1849 cho biết số giáo hữu trong tỉnh An Giang có 5.249³⁷.

³³ Cao Thế Dung (2003c), *Sđd*, tr.1583-1584.

³⁴ Cao Thế Dung (2003c), *Sđd*, tr.1608.

³⁵ Cao Thế Dung (2003c), *Sđd*, tr.1607.

³⁶ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008b), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam, tập 2: Thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIX đến mùa thu năm 1945)*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, tr.132.

³⁷ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008b), *Sđd*, tr.133.

Sau cuộc kháng chiến chống quân Xiêm thắng lợi và dẹp loạn Lê Văn Khôi, vua Thiệu Trị càng không thiện cảm với các giáo sĩ và tín đồ Thiên Chúa giáo, vì cho rằng, Lê Văn Khôi có sự giúp sức của các Thừa sai. Do vậy, suốt thời kỳ Triệu Trị, chỉ dụ cấm đạo được ban hành thường xuyên: “các Thừa sai phải sống cuộc đời hãm trú”³⁸. Tuy nhiên, việc truyền đạo vẫn được thực hiện bởi các Linh mục người Việt. Trong địa phận Tây Đàng Trong, “mọi hoạt động mục vụ ở trong tay 25 linh mục bản quốc, trên 30 thầy giảng và 120 nữ tu dòng Mến Thánh giá. Các Linh mục người Việt đã làm nhiệm vụ một cách can đảm tuyệt vời. Các ngài phục vụ trong 12 giáo hạt: Thị Nghè, Chợ Lớn, Thủ Ngũ, Xoài Mút, Cái Nhum, Cái Mơn, Bãi Xan và Đầu Nước (Cù lao Giêng)... Mỗi giáo hạt có hai hoặc ba linh mục lưu động, hết họ đạo này sang họ đạo khác, ban phát các bí tích cho bệnh nhân, ngồi tòa hòa giải và dâng Thánh lễ. Phải nói các ngài là những người đã giữ vững được tòa nhà giáo hội trong cơn bão tố. Nhiều vị đã làm vinh dự cho chức Linh mục của mình, không một ai tỏ ra yếu đuối trong thử thách, tra tấn, tù đày, nhiều vị chết vì đạo”³⁹. Nhờ vậy, tín đồ ở các giáo hạt vẫn phát triển, giữ vững được cơ sở. Các giáo hạt Hậu giang là thành trì, trong đó có Cù lao Giêng,... Trong 10 năm (1837 – 1847), sau vụ giặc Khôi, số tân tòng tăng trung bình mỗi năm từ 500-600 người ở mỗi giáo hạt⁴⁰.

Vùng Năng Gù, vào năm 1845, có người đạo Thiên Chúa góp công khẩn hoang từ buổi đầu⁴¹. Giai đoạn này cũng đã hình thành nhà nguyện của giáo dân nơi đây. Do vậy mà, đến ngày 31 tháng 7 năm 1859, Linh mục Pherô Đoàn Công Quý và ông trùm Emmanuel Lê Văn Phụng bị xử tử ở Châu Đốc, giáo dân đem về đây an táng. Theo sử liệu của giáo xứ Năng Gù, “Giáo dân tiên khởi là ông Giacôbê Lê Phước Ngãi (chết 1861), người gốc Trung Hoa, quê quán Đồng Nai, quan cựu trào chạy giặc về Năng Gù. Vợ ông là bà Anna Lê Thị Vang cũng có tên là Châu (chết năm 1883), nguyên quán Bà Giáp (Ba Vát?), Mỏ Cày. Lúc ban đầu các bí tích được cử hành chui ở vùng kinh Ông Quýt, sau đó tại Rạch Gộc. Nhà thờ đầu tiên cất sau núi Đức Mẹ bây giờ, có thể là trước năm 1859: trước bằng gỗ nền đất, mái lá; sau lợp ngói xây tường, lót gạch tàu, trải đệm, không bàn ghế, có lầu hát”⁴². Giai đoạn này có thể số giáo dân vùng Năng Gù còn ít, vì nửa

³⁸ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđd*, tr.330.

³⁹ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđd*, tr.330.

⁴⁰ Cao Thế Dung (2003c), *Sđd*, tr.1610.

⁴¹ Sơn Nam (2009), *Sđd*, tr.216.

⁴² *Nhà thờ Giáo xứ Năng Gù*, truy cập từ:

<https://www.giaoxugiaohovietnam.com/LongXuyen/01-Giao-Phan-LongXuyen-NangGu.htm>
(truy cập ngày: 04-05-2022).

đầu thế kỷ XX, giáo dân xứ Năng Gù chỉ mới “hơn 2000 dân toàn Công giáo có hoàn cảnh thuận lợi để hoạt động và phát triển”⁴³.

Việc cộng đồng tín đồ Thiên Chúa giáo ở An Giang và giáo hạt Tây Đàng Trong được phát triển, một mặt, đây là vùng đất hoang vu, rậm rạp, sông nước hiểm trở, giáo dân được an toàn khi bị quan quân địa phương bắt bớ, mặt khác, giáo dân nơi này còn nhận được lòng từ bi của quan trấn thủ. Các ông đã “kháng lệnh” triều đình, không thi hành chính sách cấm đạo gay gắt. Như trường hợp Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương, ông là vị quan “cứu tinh” của cộng đồng tín đồ Thiên Chúa giáo ở Tây Đàng Trong: “Những năm 1841 – 1847 được bình yên, trong Nam lại được Nguyễn Tri Phương không chống đạo, ông khoan nhượng nên các giáo hạt phát triển mạnh”⁴⁴.

Khi Nguyễn Tri Phương làm Kinh lược sứ Nam Kỳ, giáo dân được khuyến dụ cũng như lương dân khai khẩn đất hoang mở đồn điền. Quan Kinh lược Nguyễn Tri Phương không thi hành sắc chỉ cấm đạo năm 1851 mà không nêu lý do. Ruộng đất địa phận Nam nhiều gấp bội (...), mở rộng từ thời Nguyễn Tri Phương, cho giáo dân khai thác và được quyền làm chủ. Linh mục Borelle xuất tiền cho các ông trùm xứ Cái Nhum, Bãi Xan, Cù lao Giêng mua ruộng, một phần khác do giáo dân công đức cho giáo xứ. Các họ đạo trở nên phú túc, thịnh vượng (...). Ông (Nguyễn Tri Phương) là ân nhân của địa phận Nam Kỳ vào thời khó khăn ác liệt nhất. Nhờ các giáo hữu tích cực lo việc tông đồ, dù bách đạo, các giáo phận vẫn âm thầm phát triển⁴⁵. Từ lòng khoan dung của Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương, giáo dân được tham gia vào công cuộc khẩn hoang lập đồn điền, một công trình lớn lao của triều Nguyễn ở Nam Kỳ. Ruộng đất của các giáo họ Vĩnh Long và An Giang giàu nhất giáo phận và cả toàn quốc so với tỷ lệ giáo dân⁴⁶. Vì vậy, dù đang chịu sự cấm đạo của vua Thiệu Trị, nhưng “các linh mục Việt Nam đã tỏ ra rất xứng đáng với công việc cao quý của ngài. Các ngài đã coi sóc các họ đạo như Lái Thiêu, Thủ Đức, Cù Lao Giêng,... Mặc dù trong thời kỳ cấm đạo, số người giáo hữu ở các họ đạo được tăng thêm vì tính ra mỗi năm có từ 500 đến 600 người tòng giáo”⁴⁷.

Dù triều đình đang “cấm đạo”, nhưng với sự phát triển của các họ đạo trong giáo hạt Tây Đàng Trong, các Linh mục người Việt vẫn đi truyền đạo và thăm

⁴³ Bùi Đức Sinh (1997c), *Sđđ*, tr.32.

⁴⁴ Cao Thế Dung (2003c), *Sđđ*, tr.1611.

⁴⁵ Cao Thế Dung (2003c), *Sđđ*, tr.1758-1759.

⁴⁶ Cao Thế Dung (2003c), *Sđđ*, tr.2018.

⁴⁷ Phan Phát Huồn (1966a), *Sđđ*, tr.400.

viếng các giáo hạt. Chẳng hạn như Linh mục Philiphê Phan Văn Minh (38 tuổi), trong 6 năm (1846 – 1852), bất kể gian nguy của thời cấm đạo, cha Minh chuyên cần thăm viếng hết các họ đạo trong vùng: Cù lao Đầu Nước (Cù lao Giêng)⁴⁸ và các họ đạo khác ở Tây Đằng Trong.

Châu Đốc được cho là một trong những họ đạo lâu đời nhất ở cực nam đất nước, từ năm 1720. Tuy nhiên, tập trung nhiều nhất từ Thiệu Trị và Tự Đức, dưới thời Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương khi thực hiện chính sách đồn điền: “Vua trao cho Nguyễn Tri Phương mở rộng đồn điền ở biên cảnh. Tự Đức dụ: “Nước Cao Miên ngằm viện người phương Tây, chiêu tập dân theo đạo thì sự lo ở ngoài nên phòng bị”. Chiêu mộ dân lập đồn điền ở Châu Đốc là do chính sách của Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương, thay vì bức hại tù đầy người có đạo, “số ruộng khai khẩn được bao nhiêu cho giữ làm sản nghiệp đời đời”. Nhờ vậy, các đợt giáo dân chạy lên Cao Miên (Campuchia) ngưng lại⁴⁹ và định cư nơi đây.

Sau thời kỳ Nguyễn Tri Phương làm Kinh lược sứ, thì việc thực hiện chính sách cấm đạo của triều đình nhà Nguyễn trên địa bàn tỉnh An Giang và Nam kỳ Lục tỉnh khắc nghiệt trở lại. Nổi bật nhất là năm 1859, nhiều tín đồ Thiên Chúa giáo ở các họ đạo bị bức hại, như trường hợp hai thánh Phêrô Đoàn Công Quý và Emmanuel Lê Văn Phụng.

Linh mục Phêrô Đoàn Công Quý (33 tuổi) sinh năm 1826, cha mẹ là người xứ Bắc di cư vào Nam từ năm 1820, sinh sống tại họ đạo Búng, xã Hưng Định, Thủ Dầu Một. Đức cha Ngãi bổ nhiệm cha Quý về giáo xứ Đầu Nước (Cù lao Giêng) thuộc tỉnh An Giang vào ngày 27 tháng 12 năm 1858, thì 10 ngày sau (ngày 7 tháng 1 năm 1859) quan Tổng trấn An Giang được mật báo có Tây dương đạo trưởng trú tại nhà ông Lê Văn Phụng ở cù lao Đầu Nước. Quan sai 100 lính đến bủa vây làng, bắt cha Quý và ông Phụng cùng 32 giáo hữu giải về Châu Đốc.

Ông Lê Văn Phụng (63 tuổi) sinh năm 1769 tại họ đạo Đầu Nước. Tính tình ông cương trực, dứt khoát cũng như lòng nhiệt thành với việc chung, ông được bà con tín nhiệm, đề bạt làm Trùm họ đạo Đầu Nước. Đáp ứng lại sự tín nhiệm đó, ông Phụng đã góp sức tổ chức giáo họ thêm lớn mạnh ngay trong thời bách hại đạo triều Tự Đức⁵⁰.

⁴⁸ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđđ*, tr.331, 333.

⁴⁹ Cao Thế Dung (2003c), *Sđđ*, tr.2041.

⁵⁰ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđđ*, tr.348-349.

Ngày 30-7-1859, bản án trăm quyết cha Pherô Quý được gửi từ kinh đô vào đến Châu Đốc cùng với bản án ông Emmanuel Phụng. Sáng hôm sau, ngày 31 tháng 7 linh mục Phêrô Đoàn Công Quý và ông trùm Emmanuel Lê Văn Phụng bị dẫn ra pháp trường Chà Và ở Châu Đốc hành quyết. Thi hài hai vị tử đạo được an táng tại nhà thờ Năng Gù; năm 1959 được cải táng về chũng viện Cù lao Giêng, nhân dịp bách chu niên cuộc tử đạo⁵¹.

Đến thời kỳ Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ năm 1861 và Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862, việc hình thành các cộng đồng Thiên Chúa giáo ở Nam Kỳ ngày càng nhiều. Sự gia tăng này không phải vì chính sách cấm đạo, tén đồ di cư vào Nam, hoặc được sự bảo hộ của người Pháp, mà là người dân “theo đạo” để “che mắt” không bị Pháp truy xét vì họ là những người từng tham gia những cuộc khởi nghĩa chống Pháp: “Số người theo đạo tăng cao vào những năm đầu sau Hòa ước Nhâm Tuất là vì sau cuộc nổi dậy tháng 12-1862, Pháp đã phải gia tăng trấn áp, nhiều người và nhiều làng có dính líu hay sợ bị dính líu với những người nổi dậy, đã xin theo đạo để được các thừa sai Pháp che chở”⁵².

Theo tác giả Bùi Đức Sinh, năm 1865, hai tỉnh Hà Tiên và Châu Đốc (An Giang có hơn 6000 giáo hữu⁵³. Đến năm 1870, hai tỉnh An Giang và Hà Tiên (phần đất của giáo phận Long Xuyên và Cần Thơ ngày nay), với 5.200 giáo hữu⁵⁴.

Năm 1876, cha bề trên Marie Laurent Cordier (1874 – 1882), tiếp rước dòng Nữ chúa Quan phòng Portieux - Pháp, những nữ tu chân phước Gioan Moye. Dòng này lập cơ sở ở Cù lao Giêng và các nơi khác như Phnôm Pênh, Cần Thơ. Các nữ tu làm công việc xã hội bác ái: mở trường học, cô nhi viện, bệnh viện, dần thân giữa dân nghèo. Dòng ban đầu có 17 nữ tu Pháp sinh hoạt trong 3 tu viện, với 25 tập sinh Việt⁵⁵. Có đông đảo nữ tu người Việt được đào tạo để phụ trách các trường xứ ở hai tỉnh Châu Đốc và Hà Tiên của Nam Kỳ cũng như ở Cao Miên⁵⁶. Đến năm 1932, số nữ tu lên đến 383 (41 Pháp, 342 Việt) điều khiển hai lưu xá (287 học sinh), một trường Pháp Việt (32 học sinh), 4 trường tiểu học (88 học sinh), 34 trường giáo xứ. Đến năm 1939, nhà mẹ và tập viện ở Cù lao Giêng, với tổng số nữ tu là 451 (50 người Âu), 23 tập sinh, 51 đệ tử. Các nữ tu mở nhiều

⁵¹ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđđ*, tr.350-351.

⁵² Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008b), *Sđđ*, tr.316.

⁵³ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđđ*, tr.504.

⁵⁴ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008b), *Sđđ*, tr.320.

⁵⁵ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđđ*, tr.525.

⁵⁶ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008b), *Sđđ*, tr.339.

trường dạy học, nhiều cơ sở từ thiện bác ái: bệnh viện, nhà dưỡng lão, phòng phát thuốc⁵⁷.

Khi Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, và chiếm An Giang vào năm 1867, cai trị hoàn toàn Nam Kỳ, Pháp cho xây dựng nhiều bệnh viện quân đội. Ở An Giang, Pháp cho xây dựng bệnh viện quân đội ở Châu Đốc vào năm 1877. Tất cả các bệnh viện quân đội của Pháp ở Sài Gòn, Mỹ Tho hay Châu Đốc,... “đều được các nữ Dòng tu Thánh Phaolô phục vụ. Các bệnh viện của quân đội chiếm dụng một số khá đông các nữ tu Dòng Thánh Phaolô, phần lớn là các nữ tu người Pháp: năm 1884, Dòng Thánh Phaolô có ở Nam Kỳ 68 nữ tu người Pháp và 90 nữ tu người Việt, trong số đó có 18 nữ tu phục vụ trong các bệnh viện quân đội. Bên cạnh bệnh viện quân đội ở các tỉnh lỵ, huyện lỵ như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Châu Đốc,... các nữ tu Thánh Phaolô đã mở bệnh xá cho dân sự, nhà mồ côi cho các trẻ em, nhất là trường xứ”⁵⁸. Các bệnh viện quân đội và bệnh xá của Nữ tu trên địa bàn Châu Đốc hay Long Xuyên ra đời thời kỳ này, thu hút rất đông tín đồ Thiên Chúa đến phụng vụ, đó cũng là nguyên nhân Thiên Chúa giáo thời kỳ này tăng nhanh.

Khi Pháp đặt bộ máy thống trị hoàn toàn ở Nam Kỳ, đã tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng Thiên Chúa giáo phát triển. Do vậy mà “nhiều nhà thờ và cơ sở tôn giáo được kiến thiết. Những nhà thờ thô sơ tường đất mái tranh được thay thế bằng gạch ngói. Rồi đến các nhà thờ kiên cố, kiểu mẫu như nhà thờ Cù lao Giêng”⁵⁹. Vào khoảng năm 1879, cha Gazignol đã khởi công xây dựng nhà thờ Cù lao Giêng, khoảng 10 năm sau mới hoàn thành (1889). Ngài còn tiếp tục xây dựng nhà thờ Rạch Sâu, Mỹ Luông, Chợ Thủ”⁶⁰. Còn theo tác giả Ngô Quang Láng: “Năm 1872 (có tài liệu cho là 1868), xây dựng nhà thờ Cù lao Giêng. Năm 1897 xây dựng nhà thờ Rạch Sâu (Bình Phước Xuân, Chợ Mới)”⁶¹. Theo miêu tả của J.C.Baurac trong những năm 1894, “trên bờ phải rạch Bò Ót và cách vàm

⁵⁷ Bùi Đức Sinh (1997c), *Sđd*, tr.30-31.

⁵⁸ Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008b), *Sđd*, tr.337.

⁵⁹ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđd*, tr.525.

⁶⁰ *Giáo phận Cù lao Giêng*, truy cập từ:

<https://www.giaoxugiaohovietnam.com/LongXuyen/01-Giao-Phan-LongXuyen-CuLaoGieng.htm> (truy cập ngày:02-05-2022).

⁶¹ Ngô Quang Láng (2009), *Tlđđ*, tr.11.

rách này vài cây số là một nhà thờ tuyệt đẹp. Họ đạo ở đây do Đức cha Joly cai quản”⁶².

Sau nhà thờ Cù lao Giêng, đến năm 1884, tín đồ Công giáo tiếp tục xây dựng nhà thờ giáo xứ Long Xuyên, với vật liệu bằng gỗ, năm 1890 xây dựng lại bằng gạch (Khu Tòa giám mục ngày nay ở đường Bùi Văn Danh, thành phố Long Xuyên)⁶³.

Theo ghi chép của J.C.Baurac vào những năm 1894, vùng ngoại vi xứ Châu Đốc như Tân Châu đã có những nhà thờ được thành lập kiên cố, với lối kiến trúc độc đáo: “Nếu ta ngược Sông Lớn trong vòng 6 giờ về hướng Cao Miên, ta sẽ thấy một nhà thờ tuyệt đẹp, mới được Cha Pianet xây dựng, đó là nhà thờ Ba – Nam”⁶⁴. Tuy nhiên, cũng theo J.C.Baurac, giai đoạn này, ở Châu Đốc: “Công giáo chưa phát triển mạnh trong hạt này dù ở đây đã có hai họ đạo: một ở Châu Phú (Châu Đốc) do cha Martin cai quản, một ở Tân Quới (Cù lao Tây) do Cha Lavastre trông nom”⁶⁵. Còn theo khảo cứu của Hội Nghiên cứu Đông Dương, vào những năm đầu thế kỷ XX, ở tỉnh Châu Đốc: “số dân Công giáo là 3.399 người, có năm nhà thờ. Một Thừa sai cư ngụ tại tỉnh lỵ, một vị khác ở Cù lao Tây”⁶⁶, về các trường dạy học thì “có năm trường do các nữ tu hay các nhà truyền giáo điều hành”⁶⁷.

Giai đoạn này, “giáo phận Cao Miên có liên hệ với giáo hội ở Việt Nam, bởi vì giáo phận này bao gồm hai tỉnh Hà Tiên và An Giang (Châu Đốc). Số giáo dân hai tỉnh này chiếm 2/3 ở trên đất Campuchia”⁶⁸. Qua số liệu và sự hoạt động của các dòng Thiên Chúa cho thấy, gần cuối thế kỷ XIX, cộng đồng tín đồ Thiên Chúa giáo ở An Giang phát triển rất mạnh. Tạo thành nhiều nhóm giáo dân quần tụ nhau trong một làng. Tập trung nhiều nhất ở các giáo hạt Cù lao Giêng (Chợ Mới), Long Xuyên, Năng Gù, Châu Đốc, Thốt Nốt,... Đặc biệt, sự phát triển của cộng đồng Thiên Chúa giáo ở An Giang đã tạo ra những sản phẩm nông nghiệp, mỹ nghệ nổi tiếng giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Như trường

⁶² J.C.Baurac (2022), *Nam Kỳ và cư dân các tỉnh miền Tây* (Huỳnh Ngọc Chiến dịch), TP.HCM, Nxb. Tổng hợp TP.HCM, tr.428.

⁶³ Ngô Quang Láng (2009), *Tlđđ*, tr.11.

⁶⁴ J.C.Baurac (2022), *Sđđ*, tr.474.

⁶⁵ J.C.Baurac (2022), *Sđđ*, tr.467.

⁶⁶ Hội Nghiên cứu Đông Dương (2017a), *Chuyên khảo về tỉnh Châu Đốc* (Nguyễn Nghị & Nguyễn Thanh Long dịch), TP. Hồ Chí Minh, Nxb. Trẻ, tr.82.

⁶⁷ Hội Nghiên cứu Đông Dương (2017a), *Sđđ*, tr.82.

⁶⁸ Bùi Đức Sinh (1997b), *Sđđ*, tr.524.

hợp cộng đồ tín đồ Thiên Chúa giáo ở Cù lao Giêng (Chợ Mới), vừa phụng sự Chúa, vừa tạo ra đời sống vật chất cho người dân thời bấy giờ, được người Pháp ghi nhận: “Cù lao Giêng, trực thuộc Long Xuyên, là trung tâm Công giáo kết nối với Cam-bốt. Tại đây, ngoài nhà thờ chính tòa, còn có một đại và tiểu chủng viện và một dòng tu. Đất cù lao rất phì nhiêu nên canh tác rất tốt. Một số dân có đạo được hướng dẫn tỉ mỉ, đã tích cực dần thân vào hoạt động trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa; các sản phẩm từ nền kỹ nghệ tại Cù lao Giêng cũng rất nổi tiếng”⁶⁹. Những nhà thờ, cơ sở từ thiện của các dòng tu, họ đạo Cù lao Giêng đảm trách nhiệm vụ này.

Từ những sử liệu cho thấy, những lớp cư dân Thiên Chúa giáo ở An Giang giai đoạn trước thế kỷ XX có nguồn gốc từ miền Trung, Đồng Nai, Gia Định,... tiến vào Tây Nam Kỳ và địa đầu An Giang sinh sống trước chính sách cấm đạo của chúa Nguyễn và triều Nguyễn, hoặc Nam tiến khẩn hoang lập làng theo sự khuyến dụ của triều đình. Tuy nhiên, thành phần giáo dân Nam tiến theo quan quân triều đình trong chính sách khẩn hoang rất ít. Bởi vì, suốt quá trình lịch sử cấm đạo của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn, giáo dân phải sống cuộc đời ẩn tránh. Do vậy, chủ yếu là thành phần giáo dân vào Nam trong thế cuộc cấm đạo – ra đi trốn tránh để tồn tại.

KẾT LUẬN

Quá trình khai phá vùng đất An Giang giai đoạn thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX có sự đóng góp rất lớn của người dân theo tôn giáo, trong đó có đóng góp quan trọng của giáo dân Thiên Chúa giáo.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII, trong mắt của các nhà truyền giáo phương Tây đến An Giang nói riêng, vùng Tây Đàng Trong nói chung, đây là nơi hoang vu, rập rập, sinh lầy, sự tồn tại của con người rất khó khăn. Do vậy, phần lớn cư dân người Việt, người Hoa và các tộc người khác định cư sinh sống chủ yếu ở Hà Tiên và Lục Chân Lạp, vì đây là vùng đất cao, thuận lợi cho sản xuất, sinh sống. Đến thế kỷ XVIII, các nhóm cư dân dần phát triển ở An Giang. Cư dân khai phá thời kỳ này có nhiều thành phần khác nhau, trong đó có cộng đồng Thiên Chúa giáo đến định cư, khẩn hoang lập làng, nhằm trốn tránh chính sách cấm đạo của chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Những cư dân Kitô giáo vừa “trốn tránh để tồn

⁶⁹ Hội Nghiên cứu Đông Dương (2017b), *Chuyên khảo về tỉnh Long Xuyên* (Nguyễn Nghị & Nguyễn Thanh Long dịch), TP. Hồ Chí Minh, Nxb. Trẻ, tr.42.

tại” vừa khai phá lập làng, làm chủ vùng đất nơi họ đang sống, góp phần xác lập chủ quyền trong hành trình mở cõi của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn.

Trên bước đường định cư, khai lâm trí thủy của giáo dân Thiên Chúa giáo, niềm tin tôn giáo đã giúp họ an định tinh thần ở vùng đất đầy khó khăn, chết chóc rình rập. Cũng trên nền tảng niềm tin tôn giáo, phụng vụ theo lời Chúa Kitô, giáo dân thời kỳ này cộng cư hòa hợp với các cộng đồng dân tộc và tôn giáo khác trên vùng đất An Giang./.

N.T.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Sinh (1997a), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Canada, Nhà in Veritas Edition Calgary.
2. Bùi Đức Sinh (1997b), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam (tập II)*, Canada, Nhà in Veritas Edition Calgary.
3. Cao Thế Dung (2003a), *Việt Nam Công giáo sử tân biên (quyển I)*, USA, Cơ sở Dân Chúa xuất bản.
4. Cao Thế Dung (2003b), *Việt Nam Công giáo sử tân biên (quyển II)*, USA, Cơ sở Dân Chúa xuất bản.
5. Cao Thế Dung (2003c), *Việt Nam Công giáo sử tân biên (quyển III)*, USA, Cơ sở Dân Chúa xuất bản.
6. *Giáo phận Cù lao Giêng*, truy cập từ: <https://www.giaoxugiaohovietnam.com/LongXuyen/01-Giao-Phan-LongXuyen-CuLaoGieng.htm> (truy cập ngày:02-05-2022).
7. Hội Nghiên cứu Đông Dương (2017a), *Chuyên khảo về tỉnh Châu Đốc* (Nguyễn Nghị & Nguyễn Thanh Long dịch), TP. Hồ Chí Minh, Nxb. Trẻ.
8. Hội Nghiên cứu Đông Dương (2017b), *Chuyên khảo về tỉnh Long Xuyên* (Nguyễn Nghị & Nguyễn Thanh Long dịch), TP. Hồ Chí Minh, Nxb. Trẻ.
9. J.C.Baurac (2022), *Nam Kỳ và cư dân các tỉnh miền Tây* (Huỳnh Ngọc Chiến dịch), TP.HCM, Nxb. Tổng hợp TP.HCM.
10. Ngô Quang Láng (2009), *Biên niên Lịch sử An Giang*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh.
11. *Nhà thờ Giáo xứ Năng Gù*, truy cập từ: <https://www.giaoxugiaohovietnam.com/LongXuyen/01-Giao-Phan-LongXuyen-NangGu.htm> (truy cập ngày: 04-05-2022).
12. Phan Phát Huồn (1966a), *Việt Nam giáo sử (quyển I)*, Sài Gòn, Cứu thế Tùng Thư xuất bản.

13. Phan Phát Huồn (1966b), *Việt Nam giáo sử (quyển II)*, Sài Gòn, Cứu thế Tùng Thư xuất bản.
14. Sơn Nam (1959), *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, Sài Gòn, Phù Sa xuất bản.
15. Sơn Nam (2009), *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*, TP. Hồ Chí Minh, Nxb. Trẻ.
16. Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008a), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam, tập 1: Thời kỳ khai phá và hình thành (từ khởi thủy cho tới cuối thế kỷ XVIII)*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo.
17. Trương Bá Cần (Chủ biên) (2008b), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam, tập 2: Thời kỳ thử thách và phát triển (từ đầu thế kỷ XIX đến mùa thu năm 1945)*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo.
18. Trương Minh Đạt (2017), *Nghiên cứu Hà Tiên và họ Mạc với Hà Tiên*, TP.HCM, Nxb. Tổng hợp TP.HCM.